

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025**



---

Tháng 8 năm 2025

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Tuấn Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025



Số: 1013/2025/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10*  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 28/8/2025, từ trang 06 đến trang 49 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra Kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30/06/2025, khoản chi phí lãi vay quá hạn phải trả liên quan đến khoản vay tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (Công ty con của Công ty) chưa được ghi nhận với giá trị là 44.691.358.453 đồng (Số chi phí lãi vay quá hạn đến ngày 31/12/2024 chưa ghi nhận là 44.691.358.453 đồng). Nếu ghi nhận chi phí lãi vay quá hạn vào kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 thì khoản mục “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tăng 44.691.358.453 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 44.691.358.453 đồng.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra Kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35.2 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 tại ngày 30/6/2025 lần lượt là 50.736.740.335 đồng (tại ngày 01/01/2025: 52.626.740.335 đồng) và 78.355.938.094 (tại ngày 01/01/2025: 78.355.938.094 đồng), các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 181.298.300.671 đồng (tại ngày 01/01/2025: 181.298.300.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2025: 12.207.337.000 đồng). Đến thời điểm hiện tại các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, bù giá và nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán hết. Việc thu hồi, quyết toán khoản nợ phải thu khách hàng liên quan đến công trình này phụ thuộc vào việc quyết toán của Chủ đầu tư và Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu cho Công ty).

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30/06/2025*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.511.916.410.918</b>	<b>1.530.174.872.307</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	225.747.266.279	176.541.358.555
Tiền	111		215.747.266.279	161.541.358.555
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	427.157.400	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		427.157.400	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		836.608.651.878	924.332.884.086
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	706.706.372.793	790.031.533.998
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	57.376.648.609	38.256.121.913
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	109.499.115.052	133.018.712.751
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(46.803.119.813)	(46.803.119.813)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	9.829.635.237	9.829.635.237
Hàng tồn kho	140	13	388.999.233.225	363.972.987.514
Hàng tồn kho	141		388.999.233.225	363.972.987.514
Tài sản ngắn hạn khác	150		60.134.102.136	65.327.642.152
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	6.414.272.747	10.007.940.588
Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.589.268.773	55.094.565.551
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	130.560.616	225.136.013
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>553.006.099.609</b>	<b>576.612.020.287</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		156.500.000	4.650.631.946
Phải thu dài hạn khác	216	10	156.500.000	4.650.631.946
Tài sản cố định	220		489.225.307.565	511.032.483.582
Tài sản cố định hữu hình	221	14	482.654.140.795	504.132.367.388
- Nguyên giá	222		1.330.628.714.607	1.408.411.290.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(847.974.573.812)	(904.278.923.203)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	6.571.166.770	6.900.116.194
- Nguyên giá	225		7.214.482.285	7.214.482.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(643.315.515)	(314.366.091)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5	12.154.334.178	9.391.659.692
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.154.334.178	9.391.659.692
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	16.808.718.894	15.739.033.894
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		19.808.718.894	18.739.033.894
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		34.661.238.972	35.798.211.173
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	34.661.238.972	35.798.211.173
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.064.922.510.527</b>	<b>2.106.786.892.594</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.264.081.959.374</b>	<b>1.308.091.141.591</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.058.080.285.150</b>	<b>1.090.905.773.095</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	187.116.534.598	228.847.894.140
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	294.017.637.192	248.624.163.457
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.482.182.122	7.436.353.658
Phải trả người lao động	314		27.580.613.310	31.348.524.385
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	137.455.348.777	127.234.824.151
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		274.696.478	265.090.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	117.642.211.987	114.406.272.718
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	286.978.524.075	331.952.613.066
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		532.536.611	790.036.611
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>206.001.674.224</b>	<b>217.185.368.496</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	7.023.120.259	5.953.435.259
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	185.698.553.965	197.951.933.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>800.840.551.153</b>	<b>798.695.751.003</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>800.840.551.153</b>	<b>798.695.751.003</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(61.243.013.928)	(63.879.025.301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(63.879.025.301)	(63.714.288.944)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.636.011.373	(164.736.357)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(15.526.644.092)	(15.035.432.869)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.064.922.510.527</b>	<b>2.106.786.892.594</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	332.891.545.272	373.798.034.590
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	769.164.396
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>332.891.545.272</b>	<b>373.028.870.194</b>
Giá vốn hàng bán	11	24	284.834.627.823	326.205.507.465
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>48.056.917.449</b>	<b>46.823.362.729</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	989.499.674	573.909.836
Chi phí tài chính	22	26	20.721.159.631	24.501.280.734
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.721.159.631	23.530.094.938
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	26.399.635.358	59.001.028.542
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.925.622.134</b>	<b>(36.105.036.711)</b>
Thu nhập khác	31	28	3.077.286.227	672.694.301
Chi phí khác	32	29	1.297.492.561	1.650.540.013
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.779.793.666</b>	<b>(977.845.712)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.705.415.800</b>	<b>(37.082.882.423)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.560.615.650	105.014.808
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.144.800.150</b>	<b>(37.187.897.231)</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.636.011.373	(32.945.257.250)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(491.211.223)	(4.242.639.981)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>32</b>	<b>62</b>	<b>(771)</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>33</b>	<b>62</b>	<b>(771)</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Lê Thị Thanh Nhung

  
Nguyễn Trung Kiên

  
Nguyễn Tuấn Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		3.705.415.800	(37.082.882.423)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.679.456.749	22.530.402.953
Các khoản dự phòng	03		-	35.000.000.000
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(3.253.219.871)	(1.149.909.836)
Chi phí lãi vay	06		20.721.159.631	23.530.094.938
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước</b>	<b>08</b>		<b>42.852.812.309</b>	<b>42.827.705.632</b>
<b>thay đổi vốn lưu động</b>				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.114.801.877	19.299.065.349
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.788.920.197)	(50.418.202.892)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	11		2.282.876.994	(86.684.250.350)
vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp				
phải nộp)				
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.730.640.042	(15.890.015.434)
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.920.322.765)	(11.968.829.627)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.443.996.729)	(6.880.735.915)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(257.500.000)	(361.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>		<b>84.570.391.531</b>	<b>(110.076.763.237)</b>
<b>doanh</b>				
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		-	(4.258.640.739)
các tài sản dài hạn khác				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		3.068.807.272	576.000.000
tài sản dài hạn khác				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(427.157.400)	-
đơn vị khác				
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	13.677.143.755
của đơn vị khác				
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.069.685.000)	(1.360.537.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.248.357.900
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		20.291.019.584	573.909.836
chia				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>21.862.984.456</b>	<b>26.456.233.752</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		168.112.283.565	76.579.608.557
Tiền trả nợ gốc vay	34		(224.527.992.564)	(138.781.505.630)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(811.759.264)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.442.997.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(57.227.468.263)</b>	<b>(68.644.894.073)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>49.205.907.724</b>	<b>(152.265.423.558)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>176.541.358.555</b>	<b>235.090.703.549</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>225.747.266.279</b>	<b>82.825.279.991</b>

*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Thị Thanh Nhung**

**Nguyễn Trung Kiên**

**Nguyễn Tuấn Anh**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 11/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Ngày 27/12/2023, Công ty đã bị hủy niêm yết bắt buộc theo thông báo số 5590/TB-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, chuyển đăng ký giao dịch từ thị trường niêm yết HNX sang thị trường đăng ký giao dịch UPCOM.

**1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Trong kỳ, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Yaly, Gia Lai	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Tỉnh Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

**1.6 NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 597 người (tại ngày 31/12/2024 là 601 người).

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.1. CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Trong đó:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

#### 3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	3 - 20

#### 3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### 3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê tòa nhà Sông Đà, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)**

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m<sup>2</sup> tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

**3.12 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và chi phí xây lắp công trình, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

**3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**3.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.15 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)**

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

**3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (chi tiết nhóm hàng hóa sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế....

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác.

**3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.626.502.472	553.011.885
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	214.120.763.807	160.988.346.670
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>225.747.266.279</b>	<b>176.541.358.555</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**5. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	12.154.334.178	9.391.659.692
- Chi phí sửa chữa lớn	12.154.334.178	9.391.659.692
<b>Cộng</b>	<b>12.154.334.178</b>	<b>9.391.659.692</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.414.272.747	10.007.940.588
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.200.070	44.800.268
- Các khoản khác	6.403.072.677	9.963.140.320
b) Dài hạn	34.661.238.972	35.798.211.173
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1.093.803.114
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	28.409.001.285	28.820.642.117
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	3.936.209.632	4.005.265.942
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	2.316.028.055	1.878.500.000
<b>Cộng</b>	<b>41.075.511.719</b>	<b>45.806.151.761</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10  
Tầng 10 - 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**7.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hạn	427.157.400	427.157.400	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	427.157.400	427.157.400	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (*)	427.157.400	427.157.400	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	427.157.400	427.157.400	-	-

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,3%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**7.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>19.808.718.894</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>18.739.033.894</b>	<b>(3.000.000.000)</b>
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (1)	4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ	11.297.368.894	-	10.227.683.894	-
Tỷ Loan (2)				
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	951.350.000	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Kratie (3)				
<b>Cộng</b>	<b>19.808.718.894</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>18.739.033.894</b>	<b>(3.000.000.000)</b>

(1) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 2,37% tương ứng 2.375.705 cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

**Ghi chú:** Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

**Ngắn hạn**

**Phải thu các bên liên quan**

- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- BĐH Dự án Hòa Na
- BĐH Dự án thủy điện Lai Châu
- BĐH Dự án thủy điện Sơn La
- BĐH Dự án thủy điện Huội Quảng
- BĐH Gói thầu số 4 Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi
- BĐH Dự án Công trình Bàn Vẽ
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3
- BĐH Dự án thủy điện Xekaman 1
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3
- BĐH Dự án thủy điện nhà máy thủy điện laly mở rộng

**Phải thu các khách hàng khác**

- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng CTGT tỉnh Lào Cai
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh
- Các đối tượng khác

**Cộng**

	Giá trị VND	30/06/2025 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2025 Dự phòng VND
706.706.372.793	(2.427.347.899)	790.031.533.998	(2.427.347.899)	
397.330.531.105	(1.859.345.516)	460.704.467.985	(1.859.345.516)	
4.606.769.369	-	4.286.029.260	-	
967.298.037	-	967.298.037	-	
5.001.424.610	-	9.025.964.610	-	
1.098.477.316	-	6.416.791.316	-	
10.808.603.457	-	10.808.603.457	-	
12.949.301.230	-	12.949.301.230	-	
8.538.160.682	-	8.538.160.682	-	
181.298.300.671	-	181.298.300.671	-	
50.736.740.335	-	52.626.740.335	-	
3.059.567.011	(1.859.345.516)	3.059.567.011	(1.859.345.516)	
683.043.475	-	683.043.475	-	
52.915.105.155	-	83.496.533.254	-	
21.867.375.822	-	21.867.375.822	-	
627.362.303	-	627.362.303	-	
597.988.387	-	597.988.387	-	
21.601.821.067	-	30.279.741.197	-	
19.973.192.178	-	33.175.666.938	-	
309.375.841.688	(568.002.383)	329.327.066.013	(568.002.383)	
12.531.904.593	-	4.853.631.049	-	
16.971.965.370	-	17.584.599.000	-	
71.817.266.134	-	71.817.266.134	-	
1.932.032.640	-	4.932.032.640	-	
206.122.672.951	(568.002.383)	230.139.537.190	(568.002.383)	
706.706.372.793	(2.427.347.899)	790.031.533.998	(2.427.347.899)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	57.376.648.609	-	38.256.121.913	-
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	57.376.648.609	-	38.256.121.913	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Ngọc Trung Tín	6.773.814.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Hạ tầng Quảng Nam	493.000.000	-	800.000.000	-
- Công ty TNHH Nhật Minh	1.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Kỹ thuật MAX	2.451.662.400	-	-	-
<b>ELECTRIC</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Trường Phát	3.997.929.571	-	-	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Caspi	30.751.338.502	-	30.751.338.502	-
- Các đối tượng khác	11.108.904.136	-	6.704.783.411	-
<b>Cộng</b>	57.376.648.609	-	38.256.121.913	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**10. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	109.499.115.052	(35.000.000.000)	133.018.712.751	(35.000.000.000)
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	24.518.815.529	-	41.218.815.529	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào (Lãi cho vay)	20.518.815.529	-	37.218.815.529	-
<i>Phải thu khác</i>	84.980.299.523	(35.000.000.000)	91.799.897.222	(35.000.000.000)
- Phải thu của người lao động	941.231.665	-	910.870.583	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.726.027	-	9.205.479	-
- Phải thu tiền khối lượng công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	26.240.232.000	-
- Tạm ứng	10.113.167.711	-	11.477.048.100	-
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	(35.000.000.000)	35.000.000.000	(35.000.000.000)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	665.173.000	-	1.665.173.000	-
- Phải thu khác	12.014.769.120	-	16.497.368.060	-
<b>b) Dài hạn</b>	156.500.000	-	4.650.631.946	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	156.500.000	-	4.650.631.946	-
<b>Cộng</b>	109.655.615.052	(35.000.000.000)	137.669.344.697	(35.000.000.000)

(\*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả được ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T, số cổ phần theo hợp đồng quyền chọn mua là 5.446.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả. Công ty CP Sông Đà 10 đã đặt cọc lần 1 với số tiền 35.000.000.000 đồng.

Ngày 17/04/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T đã thỏa thuận sẽ thanh lý hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông của hai bên thông qua. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, hai bên chưa tiến hành thanh lý Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T chưa hoàn trả số tiền đặt cọc 35.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Công ty đã đánh giá tổn thất và trích lập dự phòng tổn thất cho khoản này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**11. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30/06/2025				01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)
- BĐH Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 - TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)
- Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	907.925.298	-	(907.925.298)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)
- Các đối tượng khác	5.192.680.896	-	(5.192.680.896)	5.192.680.896	-	(5.192.680.896)
<b>Cộng</b>	<b>46.803.119.813</b>	<b>-</b>	<b>(46.803.119.813)</b>	<b>46.803.119.813</b>	<b>-</b>	<b>(46.803.119.813)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**12. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Giá trị chênh lệch Công trình Thủy điện Nậm He sau quyết toán DA hoàn thành.	-	9.829.635.237	-	9.829.635.237
<b>Cộng</b>	-	<b>9.829.635.237</b>	-	<b>9.829.635.237</b>

**13. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.960.599.433	-	47.590.108.663	-
Công cụ, dụng cụ	481.853.258	-	422.216.673	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	343.556.780.534	-	315.960.662.178	-
<b>Cộng</b>	<b>388.999.233.225</b>	<b>-</b>	<b>363.972.987.514</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được nghiệm thu thanh toán hoặc đang chờ bù giá từ chủ đầu tư của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 59.634.137.447 đồng và của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quần lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2025	409.738.243.605	877.597.548.315	120.782.455.760	293.042.911	1.408.411.290.591
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.324.442.459)	(4.458.133.525)	-	(77.782.575.984)
30/06/2025	409.738.243.605	804.273.105.856	116.324.322.235	293.042.911	1.330.628.714.607
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2025	(129.700.926.392)	(662.841.714.527)	(111.443.239.373)	(293.042.911)	(904.278.923.203)
- Khấu hao trong kỳ	(4.516.981.860)	(15.302.498.584)	(1.531.026.881)	-	(21.350.507.325)
- Tăng, giảm khác do phân loại lại	-	41.054.285	(41.054.285)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	73.196.723.191	4.458.133.525	-	77.654.856.716
30/06/2025	(134.217.908.252)	(604.906.435.635)	(108.557.187.014)	(293.042.911)	(847.974.573.812)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2025	280.037.317.213	214.755.833.788	9.339.216.387	-	504.132.367.388
30/06/2025	275.520.335.353	199.366.670.221	7.767.135.221	-	482.654.140.795

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 475.547.797.947 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 482.492.511.418 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 400.263.156.884 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 340.140.565.238 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2025	3.812.962.963	3.401.519.322	7.214.482.285
30/06/2025	<u>3.812.962.963</u>	<u>3.401.519.322</u>	<u>7.214.482.285</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2025	(144.290.121)	(170.075.970)	(314.366.091)
- Khấu hao trong kỳ	(158.873.454)	(170.075.970)	(328.949.424)
30/06/2025	<u>(303.163.575)</u>	<u>(340.151.940)</u>	<u>(643.315.515)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2025	<u>3.668.672.842</u>	<u>3.231.443.352</u>	<u>6.900.116.194</u>
30/06/2025	<u>3.509.799.388</u>	<u>3.061.367.382</u>	<u>6.571.166.770</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>187.116.534.598</b>	<b>187.116.534.598</b>	<b>228.847.894.140</b>	<b>228.847.894.140</b>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>14.003.396.071</i>	<i>14.003.396.071</i>	<i>21.473.947.174</i>	<i>21.473.947.174</i>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.462.264.760	1.462.264.760	724.846.381	724.846.381
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.155.427.824	3.155.427.824	3.155.427.824	3.155.427.824
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-	8.727.728.350	8.727.728.350
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.168.953.663	5.168.953.663	5.087.924.062	5.087.924.062
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.739.224.203	2.739.224.203	2.300.494.936	2.300.494.936
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	59.052.860	59.052.860	59.052.860	59.052.860
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (chi nhánh 2.06)	14.147.118	14.147.118	14.147.118	14.147.118
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (chi nhánh 2.08)	123.487.248	123.487.248	123.487.248	123.487.248
<i>Phải trả người bán là các đối tượng khác</i>	<i>173.113.138.527</i>	<i>173.113.138.527</i>	<i>207.373.946.966</i>	<i>207.373.946.966</i>
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quân Trung	21.595.689.050	21.595.689.050	21.595.689.050	21.595.689.050
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	11.341.370.726	11.341.370.726	11.488.531.336	11.488.531.336
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	472.822.500	472.822.500	9.277.003.321	9.277.003.321
Các đối tượng khác	139.703.256.251	139.703.256.251	165.012.723.259	165.012.723.259
<b>Cộng</b>	<b>187.116.534.598</b>	<b>187.116.534.598</b>	<b>228.847.894.140</b>	<b>228.847.894.140</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
<i>Trả trước là các bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	294.017.637.192	294.017.637.192	248.624.163.457	248.624.163.457
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	10.719.697.858	10.719.697.858	12.093.359.174	12.093.359.174
<i>Trả trước là các đối tượng khác</i>				
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.719.697.858	10.719.697.858	11.508.012.224	11.508.012.224
- Công ty Cổ phần thủy điện Trạm Tấu	-	-	585.346.950	585.346.950
- Ban Quản lý dự án 85	283.297.939.334	283.297.939.334	236.530.804.283	236.530.804.283
- Ban quản lý dự án 6 (Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	15.954.268.945	15.954.268.945	15.954.268.945	15.954.268.945
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	7.788.878.400	7.788.878.400	13.579.144.400	13.579.144.400
- Ban Quản lý Dự án Đường sắt hầm Đèo Ngang	93.234.217.841	93.234.217.841	139.242.785.383	139.242.785.383
- Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Việt Nam - Vinaconex	59.869.824.600	59.869.824.600	59.869.824.600	59.869.824.600
- Các đối tượng khác	48.888.688.459	48.888.688.459	-	-
	44.685.533.175	44.685.533.175	-	-
	7.175.000.000	7.175.000.000	-	-
	201.527.914	201.527.914	2.384.780.955	2.384.780.955
<b>Cộng</b>	<b>294.017.637.192</b>	<b>294.017.637.192</b>	<b>248.624.163.457</b>	<b>248.624.163.457</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ		30/06/2025	
	VND		VND		VND		VND	
687.288.395		2.042.332.511		1.694.287.617		1.035.333.289		
4.727.573.646		1.410.391.287		3.443.996.729		2.693.968.204		
1.593.092.075		814.107.277		696.950.306		1.710.249.046		
151.584.496		1.610.976.633		998.688.382		763.872.747		
-		224.881.870		224.881.870		-		
-		19.000.000		19.000.000		-		
276.815.046		829.293.467		827.349.677		278.758.836		
<b>7.436.353.658</b>		<b>6.950.983.045</b>		<b>7.905.154.581</b>		<b>6.482.182.122</b>		

01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ		30/06/2025	
VND		VND		VND		VND	
225.136.013		150.269.363		55.693.966		55.693.966	
<b>225.136.013</b>		<b>150.269.363</b>		<b>55.693.966</b>		<b>130.560.616</b>	

**Thuế và các khoản phải thu**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp

225.136.013		150.269.363		55.693.966		55.693.966	
<b>225.136.013</b>		<b>150.269.363</b>		<b>55.693.966</b>		<b>130.560.616</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 10**

Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sóng Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	286.978.524.075	286.978.524.075	170.353.903.573	215.327.992.564	331.952.613.066	331.952.613.066
Vay ngắn hạn	172.321.560.211	172.321.560.211	168.112.283.565	206.213.269.564	210.422.546.210	210.422.546.210
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đô Thánh (1)	6.892.849.453	6.892.849.453	6.892.849.453	1.178.500.000	1.178.500.000	1.178.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	119.106.949.860	119.106.949.860	161.219.434.112	186.034.769.564	143.922.285.312	143.922.285.312
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (3)	46.321.760.898	46.321.760.898	-	19.000.000.000	65.321.760.898	65.321.760.898
Nợ dài hạn đến hạn trả	114.656.963.864	114.656.963.864	2.241.620.008	9.114.723.000	121.530.066.856	121.530.066.856
- Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Đồng Đô (4)	92.415.343.856	92.415.343.856	-	9.114.723.000	101.530.066.856	101.530.066.856
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (5)	20.800.000.000	20.800.000.000	800.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (6)	1.441.620.008	1.441.620.008	1.441.620.008	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	185.698.553.965	185.698.553.965	-	12.253.379.272	197.951.933.237	197.951.933.237
Vay dài hạn	182.800.000.000	182.800.000.000	-	10.000.000.000	192.800.000.000	192.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (5)	182.800.000.000	182.800.000.000	-	10.000.000.000	192.800.000.000	192.800.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn	2.898.553.965	2.898.553.965	-	2.253.379.272	5.151.933.237	5.151.933.237
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Hà Nội (6)	2.898.553.965	2.898.553.965	-	2.253.379.272	5.151.933.237	5.151.933.237
Cộng	472.677.078.040	472.677.078.040	170.353.903.573	227.581.371.836	529.904.546.303	529.904.546.303

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HDCVHM/NHCT322-SĐ10 ngày 30/09/2024 với các điều khoản như sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2025, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
  - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng với từng lần giải ngân;
  - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
  - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồ Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177784/HĐTD ngày 29/12/2023 với các điều khoản như sau:
  - Hạn mức tín dụng: 490.000.000.000 VND;
  - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/06/2025 theo Văn bản bổ sung, sửa đổi Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177784/HĐTD ngày 02/01/2025, lãi vay theo từng hợp đồng cụ thể;
  - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
  - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
  - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177784/HĐTCSĐBS ngày 25/01/2024 với các điều khoản như sau:
  - Hạn mức tín dụng: 372.000.000.000 VND;
  - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến khi thi công hoàn thành công trình "Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 - Km54 + 500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn 1";
  - Mục đích sử dụng tiền vay: Cho vay, cấp bảo lãnh, phát hành L/C đối với "Gói thầu XL02: Thi công xây dựng đoạn Km43+000 - Km54 + 500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công) - Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn 1" theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số XL02/2023/HĐXD-TP2.KH-BMT ngày 15/07/2023;
  - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
  - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.

(3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/369568/HĐTDHM với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- Hạn mức: 200.000.000.000 VND;
- Các biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng tín dụng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của các Hợp đồng bảo đảm gồm Hợp đồng này và cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức của BIDV.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (trước là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBIHN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
  - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SĐ10-PRIME và Hợp đồng số 03/SĐ10-VCAPITAL-136VN.
- (5) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 02/05/2009 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2014/1829032/HĐTD. Thời hạn vay là 17 năm. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi xác định 03 tháng/kỳ bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) do Ngân hàng TMCP BIDV – CN Điện Biên công bố theo từng thời kỳ.
- (6) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL020202405008 ngày 14/05/2024 với các điều khoản như sau:
- Tài sản cho thuê: Máy bơm bê tông điện nhãn hiệu ZOOMLIONS, model HBT, sản xuất năm 2024, xuất xứ Trung Quốc.
  - Giá trị tài sản (bao gồm thuế VAT) là: 1.850.000.000 đồng; trong đó, dư nợ cam kết là 1.572.500.000 đồng và khoản tiền đặt cọc là 277.500.000 đồng.
  - Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
  - Lãi suất cho thuê, bao gồm:
- a) Lãi suất cố định: 7,5%/năm đến hết ngày 31/10/2024;
- b) Lãi suất thả nổi: Từ ngày 01/11/2024 điều chỉnh theo lãi suất cơ bản VND (kỳ hạn trung dài hạn) do Ngân hàng Sacombank công bố + Tỷ lệ cố định là 2,6%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/02, 01/05, 01/08 và 01/11 hàng năm.
- Kỳ hạn trả nợ: Nợ Gốc + Tiền lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng, kể từ thời điểm bàn giao và nghiệm thu tài sản.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>137.455.348.777</b>	<b>127.234.824.151</b>
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	106.642.380.692	104.092.877.158
- Phải trả chi phí xây lắp	29.895.968.085	21.111.963.064
- Các khoản trích trước khác	917.000.000	2.029.983.929
<b>Cộng</b>	<b>137.455.348.777</b>	<b>127.234.824.151</b>

(\*) Trong đó, chi phí lãi vay Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (Công ty Con của Công ty) đang ghi nhận trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là 2.616.886.401 đồng. Theo thông báo số 1819/BIDV.GL-KHDN3 ngày 11/07/2025, lãi vay quá hạn tính đến ngày 30/06/2025 là 44.691.358.453 đồng chưa được ghi nhận trên sổ sách của Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1. Căn cứ theo biên bản làm việc về kế hoạch xử lý khoản nợ của Công ty TNHH MTV 10.1 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Gia Lai ngày 15/12/2023, Công ty đang đàm phán và làm việc với Ngân hàng về việc giảm, miễn lãi vay. Công ty tin tưởng rằng khoản lãi vay này sẽ được Ngân hàng miễn, giảm theo đề nghị của Công ty. Do đó, Công ty không ghi nhận chi phí lãi vay quá hạn này vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>117.642.211.987</b>	<b>114.406.272.718</b>
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	<i>994.865.094</i>	<i>994.865.094</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	180.000.000	180.000.000
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	614.935.920	614.935.920
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	199.929.174	199.929.174
<i>Phải trả khác</i>	<i>116.647.346.893</i>	<i>113.411.407.624</i>
- Kinh phí công đoàn	8.234.107.010	8.200.403.072
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.769.729.637	4.099.616.108
- Cổ tức phải trả	136.532.235	136.532.235
- Chi phí lãi vay phải trả	90.836.374.002	83.585.040.670
- Phải trả phải nộp khác	14.670.604.009	17.389.815.539
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.023.120.259</b>	<b>5.953.435.259</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.342.720.259	5.273.035.259
<b>Cộng</b>	<b>124.665.332.246</b>	<b>120.359.707.977</b>

(\*) Là khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU									
22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
	VND	VND						VND	VND
01/01/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(63.714.288.944)	(10.973.928.197)	802.921.992.032		
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(164.736.357)	(4.061.504.672)	(4.226.241.029)		
31/12/2024	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(63.879.025.301)	(15.035.432.869)	798.695.751.003		
01/01/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(63.879.025.301)	(15.035.432.869)	798.695.751.003		
- Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	2.636.011.373	(491.211.223)	2.144.800.150		
30/06/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(61.243.013.928)	(15.526.644.092)	800.840.551.153		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	266.074.070.000
- Cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
<b>Cộng</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>427.323.110.000</b>

**22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**22.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	42.732.311	42.732.311
+ Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>332.891.545.272</b>	<b>373.798.034.590</b>
- Doanh thu hoạt động xây lắp	298.279.535.559	355.900.954.215
- Doanh thu bán điện	22.436.497.753	12.818.163.047
- Doanh thu khác	12.175.511.960	5.078.917.328
<b>Cộng</b>	<b>332.891.545.272</b>	<b>373.798.034.590</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.2



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	261.282.893.915	307.503.511.402
- Giá vốn điện đã bán	13.825.506.054	13.658.905.234
- Giá vốn khác	9.726.227.854	5.043.090.829
<b>Cộng</b>	<b>284.834.627.823</b>	<b>326.205.507.465</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.131.867	573.909.836
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	677.367.807	-
<b>Cộng</b>	<b>989.499.674</b>	<b>573.909.836</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Chi phí lãi vay	20.721.159.631	23.530.094.938
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	603.698.189
- Chi phí tài chính khác	-	367.487.607
<b>Cộng</b>	<b>20.721.159.631</b>	<b>24.501.280.734</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	18.312.996.743	18.062.433.055
- Chi phí vật liệu quản lý	253.667.995	324.145.831
- Chi phí đồ dùng văn phòng	596.546.483	601.037.045
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	302.135.869	209.050.280
- Chi phí dự phòng	-	35.000.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	6.934.288.268	4.804.362.331
<b>Cộng</b>	<b>26.399.635.358</b>	<b>59.001.028.542</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.068.807.272	576.000.000
- Các khoản khác	8.478.955	96.694.301
<b>Cộng</b>	<b>3.077.286.227</b>	<b>672.694.301</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	556.008.384	414.489.068
- Thuế TNDN nộp bên Lào của Công trình NamTheun 1	-	(280.971.979)
- Thuế TNDN Công trình NamPhak	-	1.320.490.332
- Chi phí thanh lý TSCĐ	162.569.268	-
- Các khoản chi phí khác	578.914.909	196.532.592
<b>Cộng</b>	<b>1.297.492.561</b>	<b>1.650.540.013</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	158.106.307.901	220.985.979.974
- Chi phí nhân công	68.603.707.849	67.924.463.216
- Khấu hao tài sản cố định	21.679.456.749	22.530.402.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.973.590.805	84.966.988.506
- Chi phí bằng tiền khác	21.330.346.032	26.662.932.540
<b>Cộng</b>	<b>337.693.409.336</b>	<b>423.070.767.190</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.410.391.287	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	150.224.363	105.014.808
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.560.615.650</b>	<b>105.014.808</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.636.011.373	(32.945.257.250)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	62	(771)

**33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận

**Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp****Tài sản không phân bổ****Nợ phải trả không phân bổ**

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
	22.436.497.753	298.279.535.559	12.175.511.960	332.891.545.272
	<b>22.436.497.753</b>	<b>298.279.535.559</b>	<b>12.175.511.960</b>	<b>332.891.545.272</b>
	8.610.991.699	36.996.641.644	2.449.284.106	48.056.917.449
				(26.399.635.358)
				21.657.282.091
				989.499.674
				(20.721.159.631)
				-
				3.077.286.227
				(1.297.492.561)
				(1.560.615.650)
				-
				<b>2.144.800.150</b>
				<b>2.064.922.510.527</b>
				<b>1.264.081.959.374</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10  
Tầng 10 – 11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12.048.998.651	355.900.954.215	5.078.917.328	373.028.870.194
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.048.998.651</b>	<b>355.900.954.215</b>	<b>5.078.917.328</b>	<b>373.028.870.194</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.609.906.583)	48.397.442.813	35.826.499	46.823.362.729
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(59.001.028.542)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(12.177.665.813)
Doanh thu hoạt động tài chính				573.909.836
Chi phí tài chính				(24.501.280.734)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				672.694.301
Chi phí khác				(1.650.540.013)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(105.014.808)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>(37.187.897.231)</b>
<b>Tài sản không phân bổ</b>				<b>2.100.447.532.440</b>
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>				<b>1.334.713.437.639</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh xây lắp, hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp và hoạt động khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho các hoạt động là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (Công ty mẹ) và các đơn vị liên quan của Công ty mẹ;
- Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>23.458.620.869</b>	<b>103.719.011.806</b>
- BĐH Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	1.644.539.978	2.083.596.072
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	-	1.066.454.381
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	21.814.080.891	100.568.961.353
<b>Trong đó:</b>		
+ Phải trả tiền khối lượng	21.814.080.891	94.347.782.128
+ Phải trả tiền cho vay	-	6.136.295.663
+ Phải trả lãi cho vay	-	84.883.562
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>	<b>4.442.047.154</b>	<b>32.055.986.424</b>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.177.765.242	708.948.708
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.807.639.918	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.456.641.994	31.347.037.716
<b>Lãi cho vay, cổ tức</b>	<b>-</b>	<b>332.176.777</b>
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	332.176.777



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát*

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
<b>Thu nhập của HĐQT</b>		<b>276.000.000</b>	<b>276.000.000</b>
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>432.600.000</b>	<b>567.000.000</b>
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	163.800.000	163.800.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
- Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	-	134.400.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	134.400.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>		<b>42.000.000</b>	<b>42.000.000</b>
- Bà Lê Thị Mai Hường	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		<b>750.600.000</b>	<b>885.000.000</b>

**35.2 THÔNG TIN KHÁC**

**Công nợ và chi phí phải sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 30/06/2025 vẫn chưa được giải quyết.**

Tại thời điểm 30/06/2025, trên báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP) lần lượt là 50.736.740.335 đồng và 181.298.300.671 đồng (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 52.626.740.335 đồng và 181.298.300.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán.

Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phân bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Tại thời điểm 30/06/2025, Trên Báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2025: 78.355.938.094 đồng và 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2016. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

**35.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà đã được soát xét.

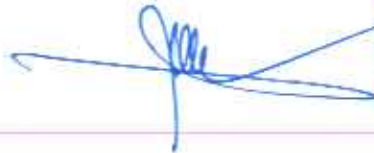
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh